

Sự chuyển biến về phương tiện thông tin đại chúng ở nước ta nửa đầu thế kỷ 20 trở về trước

Nguyễn Mạnh Hùng*

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, 215 Điện Biên Phủ, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh

Nhận ngày 16 tháng 11 năm 2009

Tóm tắt. Bài này tập trung nhận xét về sự phát triển và biến đổi của các phương tiện thông tin đại chúng ở nước ta cho đến hết nửa đầu thế kỷ 20. Trong bài, tác giả ưu tiên nhận xét về các phương thức truyền thông có tính chất cổ truyền, sau đó là sự xuất hiện của ngôn ngữ báo chí chữ Quốc ngữ, thoát đầu ở Năm Kỷ, sau đó lan ra cả nước. Bài viết cũng giới thiệu một vài cách đặt vấn đề phân kỳ sự phát triển báo chí của các tác giả trước đây ở đô thị miền Nam và đưa ra một vài bình luận, trao đổi.

Ngày nay khi nói đến phương tiện thông tin đại chúng, người ta thường nêu lên báo chí như là một phương tiện hàng đầu, tiếp đến truyền thanh, truyền hình,...

Báo chí quốc ngữ Việt Nam ra đời sau khi đất nước bị Pháp xâm lược. Do đó tìm hiểu lịch sử báo chí Việt Nam trước hết cũng là cách đóng góp vào lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp. Trong hoàn cảnh Việt Nam - Lịch sử đấu tranh ấy cũng đồng thời là cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc trong giai đoạn cận hiện đại giữa những lực lượng đối đầu nhau.

Trong thời kỳ Pháp đô hộ - Lịch sử báo chí Việt Nam đặt dưới quyền kiểm soát và thao túng lưng đoàn của thực dân nhằm ý đồ xâm lược, khai thác thuộc địa và nô dịch văn hóa. Song đồng thời cũng là một phần lịch sử đấu tranh của dân tộc, đã sử dụng báo chí như tiếng

nói, tiếng gào thét của phong trào đấu tranh chính trị nhằm giải phóng đất nước, giải phóng trình độ kém văn minh, lạc hậu, tiến vào thời kỳ cận đại và hiện đại.

Báo chí - đã ra đời sớm từ các nước phương Tây- đã du nhập vào Việt Nam theo đoàn quân xâm lược vào nửa cuối thế kỷ 19. Tuy nhiên, tại Việt Nam - trước khi có báo chí bằng chữ quốc ngữ ấy - Việt Nam không phải là không có phương tiện thông tin truyền thông trong điều kiện phát triển xã hội của mình.

1. Phương tiện truyền thông cổ truyền Việt Nam

Nhìn qua bộ tư liệu về tranh khắc của H.Oger⁽¹⁾ chúng ta còn thấy những công cụ bằng đá, bằng gỗ, bằng sừng, bằng tre, bằng thiếc,... có thể đưa âm thanh đi xa bằng sự

*ĐT: 84-903933831.

⁽¹⁾ Theo bộ sưu tập tranh H.Oger, lưu trữ cá nhân Nguyễn Mạnh Hùng.

khua động như cái công, cái sừng trâu, sừng bò, cái mõ,... thậm chí sử dụng cả vỏ sò, vỏ ốc như H.Oger cho thấy qua bức ký họa “*Dây vỏ ốc lột chim ăn đồ*” một loại “*Bủ nhìn vùng ven biển*”. Trong đó những công cụ bằng đồng - như cái Chiêng, cái Khánh hay cái Chuông,... âm thanh phát ra được dùng như những tín hiệu triệu tập để nghe rao truyền thông tin. H.OGER cho ta thấy một cái mõ cá được treo dưới mái nhà - ngoài tác dụng kêu gọi tập hợp dân làng còn có thể dùng báo động.

Chúng ta cũng nghe nói đến bản ăn ngoài tình thực hiện chung với *cánh* “*gọi gác bóỉ với*” còn sử dụng đến các thùng sắt tây - vừa đi vừa gõ để gây chú ý và để bêu điều từ làng trên xóm dưới.

Lịch sử còn ghi lại những cái trống gỗ bịt bằng da (*da trâu, bò*) như là phương tiện truyền tin hay thông báo tin hiệu tại một số nơi, một số phường hội... mà hiện nay vẫn còn được bảo lưu.

Xa hơn nữa, người Việt cổ đại - từ khi nước Văn Lang ra đời - còn biết dùng cả loại trống đồng để tạo âm thanh vang xa hơn, mạnh mẽ hơn để tập hợp để tập hợp quần chúng đông đảo hơn như tập hợp nhiều họ, nhiều làng... thay cho cái trống da trâu, da bò chỉ quy tụ trong phạm vi một họ hay một làng.

Những âm thanh phát ra ấy tùy từng chủng loại, từng địa điểm mà được sử dụng như một loại ngôn ngữ thô sơ nhưng có hiệu quả nhanh chóng, kịp thời để truyền những loại tin khác nhau.

Lý Thường - người đứng đầu trong làng hay dùng thanh la (*phên*), nhà Chùa dùng chuông, nhà thờ dùng trống. Tùy theo cách sử dụng để phát ra chuỗi âm thanh tách rời hay dồn dập mà ngôn ngữ thông tin mang đi những tin hiệu có nội dung khác nhau.

Ước lệ ấy đã phân biệt cùng một tiếng trống nhưng khi vang lên tiếng đó dồn một hồi 3 tiếng là báo hiệu một cuộc triệu tập, trống một hồi là tan họp. Trái lại trống đánh ngũ liên là tiếng báo động, tiếng thôi thúc ra mặt trận.

“*Thùng! Thùng! Trống đánh ngũ liên...*”

Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa”

Nếu trống đồ liên hồi là lúc triều lên, nước lũ dâng cao, nếu trống đồ nhịp đều dồn dập như thôi thúc cổ vũ lòng dũng cảm xông ra chiến trường là tiếng trống trận.

Tiếng thanh la liên hồi báo động có cháy nhà. Khi tất cả chiến, trống, mõ, thanh la đều vang lên liên hồi, gióng ba, gióng bảy... là báo hiệu giặc cướp nước kéo đến cần huy động mọi người ra đánh đuổi. Đi cùng với những loạt âm thanh dồn dập này còn có cả những ngọn lửa được đốt lên càng làm tăng cường độ nguy hiểm.

Chính phụ ngâm đã miêu tả hình tượng chống ngoại xâm qua thơ văn:

“*Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt
Khoi Cam Toan mờ mịt thuốc mây...*”

Trong lịch sử chiến đấu và giữ gìn đất nước, một mặt, chiến đấu chống thiên tai, bão lụt luôn đe dọa khắp nơi, hệ thống công cụ truyền tin nhanh chóng, kịp thời và có hiệu quả nói trên, mặt khác, là loại vũ khí góp phần trong nhiều thắng lợi qua bao cuộc chiến đấu gian khổ, hy sinh của dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh các phương tiện nói trên, người Việt Nam còn sử dụng phương tiện thông tin truyền khẩu (*bằng miệng*) hay còn gọi là bìa miệng, để đưa nội dung các truyền thần thoại, sự tích các nhân vật lịch sử, các truyền dân gian,... không chỉ đến từ bọn trẻ chăn trâu đầu dê chòm, đến các cụ già đầu tóc bạc phơ trong các đình miếu... đương thời mà còn đến các thế hệ sau đó trước khi ghi chép bằng chữ viết “*Việt điện U Linh*” (*dò Lý Tế Xuyên biên soạn đầu thế kỷ 14*) và “*Lĩnh Nam Chích Quái*”.

Câu ca dân gian “*Trăm năm bìa đá thì mòn, nghìn năm bìa miệng vẫn còn trơ trơ*” đã nói lên được tác dụng của loại hình truyền khẩu nói trên, góp phần với loại hình “*truyền khẩu*”, các hình thức diễn tích, ca kịch, hát tuồng, chèo ngâm, vịnh hay các trò diễn như múa rối cạn,

mưa rồi nước, đèn cù, đèn kéo quân, đèn quảng chiếu,... đã có sức tập trung đông đảo người đến nghe nhìn. Nơi đây được truyền bá tư tưởng, thái độ nhân sinh không chỉ của giai cấp phong kiến thống trị mà còn của các tầng lớp dân chúng.

Trong phương thức “truyền miệng” này chúng ta không thể quên vai trò thangka Mỗ trong làng mà Lê Thánh Tông có mô tả “*trình chái âm thanh*” từ thangka Mỗ phát ra: “Mỗ này cả tiếng lại dài hơi”.

Bên cạnh thangka Mỗ phải chú ý đến cái Mỗ cầm tay. Đây là dụng cụ thường làm bằng gỗ tre khô và cái đuôi cũng bằng tre được đánh động vang rền để mọi người chú ý tập hợp lắng nghe, trước khi rao truyền.

Từ chiếu chỉ của nhà Vua hay mệnh lệnh của Lý trưởng cho đến việc nhỏ nhất trong làng - như lệnh cấm thả trâu làm hại đồng lúa mà Lý trưởng sai phái - thangka Mỗ đều phải hoàn thành nhiệm vụ.

“Làng làng mà nghe

Cầm trâu ăn kẻ

Cầm nghề bằng đường

Cầm ruộng, cầm nương...

Nước bằng ai có ý, không nghe

Quan viên thì bắt vạ

Dân đình thì phạt đòn”

Tiếp xúc với nền văn hóa, văn minh Trung Quốc, qua ngàn năm đô hộ, Việt Nam đã sử dụng chữ Hán - một loại chữ tượng hình. Chữ Hán được ghi lại trên các thẻ tre, trên bàn gỗ (*sách kinh*), trên đá (*bia đá*), trên đồng (*gọi là đồng sách tức sách khắc trên những tấm đồng dát mỏng*), trên vàng (*gọi là Kim sách tức sách khắc trên những tấm vàng dát mỏng*).

Từ đó, những sử sách, những kinh Phật, những thần phả (sự tích các thánh hoàng), gia phả (nguồn gốc, tên tuổi, dòng họ, ngày sinh, ngày chết của gia tộc) đều được ghi chép.

Gia phả là căn cứ thể hiện khá phổ biến và rõ nét về phương tiện thông tin có giá trị lâu dài và tùy theo từng giai cấp, thành phần mà lượng thông tin ấy đã được bảo lưu bằng nhiều chất liệu khác nhau: bằng tre (*thẻ tre*), bằng gỗ của giai cấp dân đen, nho sĩ,... bằng đồng (*đồng sách*), bằng bạc (*ngân sách*) hay bằng vàng (*kim sách*) của giai cấp phong kiến, quan lại, phú hào...

Đó là một loại chất liệu dễ tìm trong thiên nhiên với một khối lượng lớn - nên bia đá đã góp phần quan trọng hơn cả trong việc truyền bá thông tin đại chúng từ ngàn xưa đến nay.

Bia có mặt trong các đình chùa, miếu mạo, làng tâm,... Bia cũng có mặt tại các mộ chí để thông báo tên tuổi người chết và thời gian hưởng dương.

Ngày trước làng nào cũng có một đạo phụ tức thangka mỗ, miền Trung gọi là xeo. Công việc của mỗ ta là đi mời mọc thân hào và chức sắc trong làng ra đình hội họp. Nếu có việc gì mà làng muốn phổ biến cho dân biết thì anh này phải đi rao tận hang cùng ngõ hẻm, tay vừa đánh mõ nên mới có tên gọi là thangka mỗ.

Trong xã hội thời trước, thangka mỗ thuộc về giai cấp cuối cùng ở hạ tầng cơ sở, sống nhờ hầu hạ điều đón khi làng có tế lễ. Nhà ai đủ nghèo thế mấy đi nữa, hễ có việc mà mỗ ta đến thì cũng phải dành cho anh ta một cốc gọi là cỗ tiếp dư, tức là những món ăn thừa thừa.

Tuy nhiên, dưới con mắt của Lê Thánh Tông, thì mỗ ta lại oai quyền nhất thiên hạ:

Trẻ già chôn chôn đều nghe lệnh,

Làng nước ai ai phải cù lời

Trên dưới quyền hành tay cật đặt

Một mình một chiếu thành thoi ngồi.

Ngày nay chúng ta còn thấy nhiều văn bia ghi lại công cuộc xây dựng hay trùng tu một ngôi chùa với ngày giờ, năm, tháng có liên quan cũng như có tên tuổi, quê quán của người cúng

duyệt cùng số tiền đóng góp đó. Có loại văn bia bảo lưu được nhiều thông tin mà đời sau có thể khai thác giá trị nhiều mặt của nó. Về giá trị văn học có bia Chùa Linh Xứng. Về giá trị lịch sử có các bia như bia chùa Báo Ân (*Ghi công lao Lý Thường Kiệt*) Bia tháp Sùng Thiện Điện Linh (*Ghi sự nghiệp Lý Nhân Tông*), bia Vĩnh Lăng (*Cả tung sự nghiệp Lê Lợi*).

Về giá trị ngôn ngữ, có bia còn lưu lại một dấu vết chữ Nôm vào buổi bình minh để giúp cho học giả có cơ sở truy tìm lịch sử chữ viết sáng tạo của dân tộc.

Hệ thống bia tại Văn Miếu (*Hà Nội*) là cả một thiên lịch sử có thể góp phần tái hiện nền lịch sử khoa cử của dân tộc từ khi đất nước được độc lập qua các kỳ thi cử cùng tên tuổi què quán người đỗ đầu (*Tiến sĩ, Trạng nguyên*).

Tuy nhiên trong các bản ký họa của H.Oger chúng ta thấy xuất hiện một bức quảng cáo vẽ hình "*sư tử hí cầu*" để giới thiệu mặt hàng cõton tại Hà Nội. Đây là một bản vẽ duy nhất được viết bằng chữ Tây. Qua đó được biết trong phương pháp nghiên cứu của mình H.Oger đã dùng lại một lần trước khi cần giới thiệu sản phẩm qua thị trường phải cần đến mục quảng cáo trên báo chí.

Điều này cho thấy, báo chí đã thực sự tham dự vào đời sống dân chúng Hà Nội. Vậy báo chí đã mang một dấu ấn lịch sử như thế nào trong quá trình vận động của nó từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Đó là vấn đề mà chúng ta cần tìm hiểu lịch sử của loại hình thông tin hiện đại còn xa lạ với dân tộc Việt Nam vào lúc ấy.

2. Phương tiện thông tin hiện đại hay sự ra đời của báo chí quốc ngữ Việt Nam

Trước khi các giáo sĩ phương Tây đặt chân đến Việt Nam, người Việt chỉ mới có loại chữ tượng hình: chữ Hán, chữ Nôm. Chữ Hán được xem là loại chữ chính thống từ bao đời, chữ

Nôm chỉ có được sử dụng rộng rãi dưới triều đại nhà Hồ và nhà Tây Sơn. Tuy nhiên chữ quốc ngữ bắt đầu xuất hiện do yêu cầu vừa truyền đạo vừa dùng làm phương tiện ghi chép những điều mắt thấy tai nghe theo cách phiên âm của các giáo sĩ phương Tây. Từ chữ viết chưa có dấu (*1615 - 1693*), rồi có dấu (*qua Bô từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes*) cho đến 200 năm sau, chữ quốc ngữ vẫn chỉ phát triển trong phạm vi các họ đạo và được xem như loại chữ ngoại lai (*chữ La tinh*) đối lập với loại chữ Thánh Hiền (*chữ Nho*).

Thậm chí bước vào đầu thế kỷ thứ 19, một tầng lớp nho sĩ Việt Nam vẫn tỏ thái độ khinh thị và xem như "*chữ của họ Tây Dương*". Ngay cả nhà thơ Tú Xương còn giễu cợt chưa chút "*Vết bút lông dãi, giết bút chì*". Tuy nhiên, khi Pháp đặt nền móng cai trị tại Việt Nam đặc biệt là tại Nam Kỳ (*Kể từ 1862*) chữ quốc ngữ mới có điều kiện phổ biến từng lúc từng nơi. Trong quá trình chuyển biến để hình thành một lớp trí thức Âu học có thể sử dụng cùng lúc chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Đặc biệt khi thông qua báo chí một loại phương tiện thông tin hiện đại thời ấy mà Pháp đã khai sinh để làm công cụ tuyên truyền, cai trị, thì chữ quốc ngữ mới có cơ sở phổ biến và hoàn thiện.

Từ khi xuất hiện trên tờ báo đầu tiên tại Nam Kỳ (Gia Định báo, 1865) chữ quốc ngữ được diễn đạt qua lối văn nói cấp nhất, lượng thông mang đặc tính của loại văn phong "*trơn tru như lời nói*" mà Trương Vĩnh Ký là một trong số ít người sử dụng vào những ngày đầu ra mắt. Về sau này, loại văn phong báo chí ấy càng ngày càng được trau chuốt.

Nếu Nam Kỳ đã sớm sử dụng chữ quốc ngữ làm phương tiện thông tin trên báo chí (*áo Nam kỳ có máy in từ 1862*) thì tại Bắc kỳ - phải 27 năm sau (*năm 1892*) mới xuất hiện tờ báo đầu tiên (*tờ Đại Nam Đồng Văn báo*) song hầu hết văn bản hành bằng chữ Nho - một loại chữ mà lớp nhà nho báo thù Bắc Hà vẫn cố duy trì cho

đến những năm đầu thế kỷ 20 mới đưa vào sử dụng một nửa bằng chữ quốc ngữ (*vào năm 1905 qua Đại Việt Tân Báo*). Chúng ta thấy xuất hiện vai trò của Nguyễn Văn Vĩnh và bên cạnh đó là Phạm Quỳnh - hai chủ bút của hai tờ Đồng Dương tạp chí (1913) và Nam Phong tạp chí (1917). Do hoàn cảnh lịch sử mà chữ quốc ngữ tuy đứng trước nhiều biến động chính trị song vẫn phát triển trên nền tảng báo chí của hai miền đất nước Việt Nam với loại chữ viết thống nhất - mặc dù văn phong diễn đạt có khác nhau: Miền Nam mang tính chất của loại văn nói thực khởi, thẳng thắn, ngắn gọn - tiến gần đến lối văn phương Tây - Miền Bắc còn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc lối cổ văn của nho học nên cách viết có trau chuốt, mượt mà song vẫn dài dòng hơn.

3. Tình hình phân kỳ báo chí (theo các tài liệu miền Nam trước năm 1975)

Nếu lấy ngày ra đời số báo đầu tiên năm 1865 của tờ Gia Định báo làm mốc thời gian thì đến nay - báo chí Việt Nam đã sống được 140 năm. Trong chặng đường dài này, báo chí Việt Nam đã trải qua nhiều biến động lịch sử, xã hội văn hóa,... với nhiều sắc thái tương phản. Tuy nhiên khi tìm hiểu các bước đi của lịch sử báo chí Việt Nam (báo chí công khai ở thành thị) - nhiều nhà nghiên cứu phân lớn thuộc khu vực phía Nam đã bỏc lộ một số quan điểm tiêu thống nhất trong việc xác định những tiêu chuẩn để phân chia các thời kỳ hình thành và phát triển trong giai đoạn từ 1865 đến 1965 [2].

Có nhà nghiên cứu (*nhà văn Thế Húc Saigon*) phân chia thành bốn giai đoạn (*từ 1865 đến 1946*) nói là đã căn cứ theo hoạt động của báo chí qua nội dung và hình thức như thời kỳ dự bị còn hoạt động phối thai, rồi rạc (1865 - 1913), thời kỳ thành lập vẫn còn chấp chững trong tay người Pháp (1913 - 1930), thời kỳ phát triển và hoạt động sôi nổi nhất (1930 -

1940) và thời kỳ phân hóa (1940 - 1964). Đây là cách nhìn cục bộ phiến diện hoàn toàn bó hẹp trong phạm vi sinh hoạt nội bộ giới làm báo để phân đoạn qua những biến cố liên quan đến phạm vi hoạt động báo chí (*tra mắt, đóng cửa, phát triển, phân hóa... do Pháp huy Việt chủ trương...*).

Nhà nghiên cứu khác (*nhà văn Trần Tấn Quốc, Saigon*) lại căn cứ theo “*ý thức chính trị*” để phân làm hai thời kỳ. Thời kỳ vô ý thức của báo chí thuở ban đầu (1862 - 1925) và thời kỳ mang ý thức quốc gia xã hội từ lúc Phan Bội Châu bị bắt, 1925, Phan Chu Trinh mất (*từ 1926*). Cách nhìn này hoàn toàn bỏ qua tất cả những biến cố chính trị xã hội khác đã tác động trên chặng đường lịch sử tạo dựng nền báo chí. Số khác lại căn cứ vào các biến chuyển xã hội (*chính trị, xã hội, văn hóa...*) để phân loại (*như nhà văn Nguyễn Ngự Ý, Sài Gòn*) thành 4 giai đoạn. Giai đoạn lệ thuộc - do người Pháp chủ trương và quản lý (1865 - 1917), giai đoạn độc lập - do người Việt chủ trương và bước vào thời kỳ đấu tranh chính trị (1918 - 1929), giai đoạn phát triển (1930 - 1945) và giai đoạn thương mại hóa xem báo chí như cơ sở kinh doanh (1946 - 1965).

Ý kiến khác lại dựa vào tiêu chuẩn lịch sử lấy mốc những biến cố lớn làm ranh giới. Một là, hòa ước Patenôtre (hòa ước Giáp Thân), 1884, đặt Việt Nam dưới sự bảo hộ của Pháp. Pháp phải cho ra báo để xoa dịu tình hình. Báo chí ở thời kỳ này đã vượt qua giai đoạn phối thai (1865 - 1884) để chuyển sang giai đoạn bán y thức (1884 - 1914). Hai là, từ 1914 biến cố thế chiến thứ nhất đeo gao “*ý thức*” trách nhiệm của báo chí đối với đất nước trước hiện tình thế giới cho đến khi bước vào giai đoạn tìm cách chống Pháp (1914 - 1945). Và giai đoạn cuối cùng nhằm thương mại hóa ngành báo chí (*sau 1945*).

Có lối phân loại dựa vào tiêu chuẩn văn hóa và kỹ thuật. Ý kiến này lấy mốc thời gian từ 1915 báo chí mới thể hiện sự biến chuyển rõ rệt

từ lĩnh vực chính trị sang lĩnh vực văn hóa với sự góp mặt của những cây bút tên tuổi khai thác các chủ đề mới (*phát triển học thuật Đông Tây, phổ biến tư tưởng triết học đồng thời đề cao văn hóa quốc gia...*) để bước qua giai đoạn phối thai (1865 - 1915) tiến vào giai đoạn phát triển văn hóa (1915 - 1930). Tuy nhiên báo chí đã có bước nhảy vọt kể từ 1930 - khi làng báo nổi gót nhau chuyển mình lột xác theo chiều hướng mới (*báo phụ nữ xuất hiện, nội dung chứa đựng những thông tin mang tính chất văn hóa xã hội qua nhiều thể loại như thơ văn trào phúng, tin tức thể thao, kịch trường, tiểu thuyết dài, tranh biếm họa... hay hướng dẫn du luận trong cách sống, chỉ trích các bất công, đóng góp vào sự phục hưng và kiên toàn văn hóa*). Tuy nhiên thời gian này vọt kéo dài không lâu (1930 - 1945) thì báo chí đã chuyển theo lịch sử từ 1946. Báo chí đô thị bị tạm chiếm, một mặt đã phục vụ các ý đồ chính trị, mặt khác lại dẫn dắt độc giả theo chiến trường thương mại. Báo chí ở thời kỳ này đã có tác dụng trở thành cơ sở giao dịch và phát triển kinh tế (1945 - 1954).

Cần cứ vào số lượng độc giả để dùng làm thước đo các thời kỳ phát triển. Khuyết hướng phân loại này chưa đặt được tên cho các thời kỳ chỉ lấy mốc thời gian đã khai sinh ra những tờ báo đáng chú ý như mốc 1865 - Gia Định báo (1865) mở đầu quốc ngữ nền báo chí. Mốc 1924 Trung lập báo ra đời và phát triển theo quan niệm phương Tây với những nội dung đi vào đời sống dân chúng với những bản kẽm về hình ảnh xã hội, con người đã tạo sự chú ý của độc giả.

Mốc đầu năm 1929 khi tờ *Thần Chung* xuất hiện với những thông tin sôi động về mặt chính trị đã thu hút đông đảo dân chúng (*tuy không cải tiến được gì hơn Trung lập báo*). Một mốc kế cận vào cuối năm 1929 khi tờ Phụ nữ Tân Văn được phát hành (*tuy phục vụ chung cho các giới độc giả không riêng phụ nữ*) với hình thức đẹp gây được sự ham thích của độc giả.

Đáng chú ý nhất là sự phân loại theo từng thế hệ mà người chủ trương là một học giả có tiếng miền Nam (*Linh mục Thanh Lăng*) qua các công trình biên khảo về báo chí đặc biệt là trên Văn bút Saigon qua thực tế: "*Báo chí Việt Nam và 100 năm xây dựng văn hóa*".

Theo cách nhìn này, tác giả đã phân làm 5 thế hệ (1862 - 1955). Một là thế hệ "*Bình Tây sát Tà*" (1862 - 1900) chống Pháp chống cả sự truyền đạo Công giáo. Tuy nhiên báo chí giai đoạn này lại đứng ngoài cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chỉ tập trung vào vào truyền bá văn minh Pháp và phổ biến từng lúc nền cổ văn Việt Nam, (*qua 5 tờ báo đã phát hành: 4 tại Saigon, 1 tại Hà Nội với tờ Đại Nam đồng văn nhật báo*). Hai là thế hệ "*Hóa dân cường quốc*" (1900 - 1913) chưa thoát khỏi sự kiểm tỏa của thực dân song vẫn "*tương kế tựu kế*" đã góp phần khá quan trọng "*giáo hóa quần chúng*" và chuyển hướng sang lĩnh vực văn hóa với 6 tờ báo đã được phát hành trong đó có những tờ có uy tín đối với độc giả phần lớn là giới trí thức đang âm thầm thực hiện cuộc cách mạng xã hội hoặc mờ đường cho các phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục. Sau này, (*ông Cổ Mên Đàm, Lục Tinh Tân Văn và Đảng cổ tùng báo*).

Ba là thế hệ "*Dung hòa đồng tây*" (1913 - 1952). Cần cứ vào xuất hiện của Đông dương tạp chí (1913), rồi Trung Bắc Tân Văn để đánh dấu cho một thế hệ dung hòa văn hóa phương Đông và văn minh phương Tây. Thời kỳ này báo chí đã nhận rõ vai trò trách nhiệm của mình đối với sự ra đời nở rộ của hàng loạt báo (*97 tờ*), trong đó có sự góp mặt của những nhà viết văn viết báo lớn như Phan Kế Bính, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Đỗ Mục,...

Bốn là thế hệ "*Đoan tuyệt phương Đông*" (1932 - 1945) đã căn cứ trên sự ra đời của nhóm Tự Lực văn đoàn (*năm 1932*) với tờ Phong Hóa (*gồm tổng số 432 tờ đủ loại*) qua phong trào vận động, cổ vũ cho phong trào Âu hóa chống mọi lễ nghi, lễ thói của tập tục cổ truyền Phương Đông.

Thế hệ sau cũng được đặt tên là “*Kháng Pháp giành độc lập*” (1945 - 1954) với sự góp mặt của một số lượng báo (196 tờ) so với “*thế hệ*” trước tuy có giảm sút do chế độ kiểm duyệt gắt gao ở các đô thị tạm chiếm nhưng theo nhà biên khảo thế hệ này đã tỏ ra vững chãi và giữ dần bước nan chiến tranh khốc liệt trong suốt 9 năm.

Trong khi chúng ta còn chờ đợi những công trình nghiên cứu khoa học về báo chí thì có thể thấy là những khuôn hướng trên đây trong các đánh giá báo chí của những nhà văn, nhà nghiên cứu, viết sách trong chế độ cũ ở miền Nam trước đây - do hạn chế về tầm nhìn (*nhân thức*, *rào cản chính trị*, *tư che mắt bằng quan điểm chính trị đã định sẵn*,...) đã chưa có được những nhận xét và đánh giá đầy đủ, chính xác về phong trào báo chí trước năm 1954.

Cũng cần chú ý là ở Việt Nam, sau năm 1925, đã xuất hiện một dòng báo chí cách mạng mà người khơi dòng chính là Nguyễn Ái Quốc khi chủ trương xuất bản bí mật tờ Thanh Niên ngày 21 tháng 6 năm 1925 tại Quảng Châu. Báo chí cách mạng Việt Nam (bí mật và công khai) đã góp phần rất lớn vào công cuộc vận động cách mạng, giành độc lập dân tộc, dẫn đến cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 [2].

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Việt Chương (Hồng Hà), *Lược sử báo chí Việt Nam*, NXB Nam Sơn, Sài Gòn, 1974, 7-22
- [2] Đinh Văn Đức, *Các bài giảng về Lịch sử tiếng Việt* (thế kỷ 20), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

Transition of means of the media in Vietnam from the first half of the 20th century backward

Nguyen Manh Hung

*HongBang University International,
215 Dien Bien Phu, Binh Thanh, Ho Chi Minh City*

This paper is to analyze the developments and changes of the mass media in Vietnam from the first half of the 20th Century backward. The paper's priority is given to analyzing the traditional media and the appearance of the national language, which was at first in the Cochín-China and then was spread nation-wide. In addition, the paper introduces some suggestions made by several authors in the Southern cities to divide the newspaper developments, and the paper provides some comments and discussion.